

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: ~~257~~/FPT-FCC
No.: ~~257~~/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 20th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>
- Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên đã soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30th, 2025*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/08/2025 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 20/08/2025, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên đã soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30th, 2025*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	13

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101248141 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 59) được cấp ngày 29 tháng 5 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Linh	Ủy viên
Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 116/QĐ-FPT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3823 0796

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4173
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.711.179.992.741	45.535.942.846.453
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.019.630.995.136	9.315.440.438.884
111	Tiền		7.755.450.852.909	6.725.619.929.289
112	Các khoản tương đương tiền		2.264.180.142.227	2.589.820.509.595
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.619.399.709.978	21.785.213.686.808
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	26.619.399.709.978	21.785.213.686.808
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		12.525.313.635.530	11.381.523.992.803
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.175.300.447.724	10.537.019.113.380
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	806.039.137.690	610.379.845.664
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	164.046.117.155	136.097.256.629
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.069.852.326	9.808.117.590
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	988.041.181.778	707.751.585.399
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(618.183.101.143)	(619.531.925.859)
140	Hàng tồn kho	10	2.074.111.218.172	1.856.756.949.030
141	Hàng tồn kho		2.157.814.116.939	1.990.224.486.513
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(83.702.898.767)	(133.467.537.483)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.472.724.433.925	1.197.007.778.928
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	721.172.649.340	479.707.218.558
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		636.667.509.274	648.697.117.785
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	114.884.275.311	68.603.442.585

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		28.554.895.462.630	26.464.052.832.167
210	Các khoản phải thu dài hạn		555.386.499.326	331.646.166.008
215	Phải thu về cho vay dài hạn		5.262.117.035	2.509.722.351
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	602.496.864.928	381.508.926.294
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(52.372.482.637)	(52.372.482.637)
220	Tài sản cố định		16.736.349.598.106	14.816.131.186.204
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	14.918.062.033.907	12.774.567.961.718
222	Nguyên giá		27.579.702.921.559	24.457.733.666.511
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.661.640.887.652)	(11.683.165.704.793)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		1.829.838.007	2.042.708.364
225	Nguyên giá		6.236.727.728	5.716.034.788
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.406.889.721)	(3.673.326.424)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	1.816.457.726.192	2.039.520.516.122
228	Nguyên giá		3.570.802.607.022	3.656.302.027.788
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.754.344.880.830)	(1.616.781.511.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.752.692.606.082	2.559.766.724.411
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.752.692.606.082	2.559.766.724.411
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.814.048.381.835	3.318.095.237.260
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	2.749.087.174.920	2.281.222.436.752
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.489.039.064.306	3.393.737.969.842
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(2.424.277.857.391)	(2.357.065.169.334)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		5.696.418.377.281	5.438.413.518.284
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	3.961.673.550.929	3.765.187.625.417
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31(b)	577.181.669.713	575.767.686.189
269	Lợi thế thương mại	15	1.157.563.156.639	1.097.458.206.678
270	TỔNG TÀI SẢN		81.266.075.455.371	71.999.995.678.620

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		41.393.292.129.716	36.272.455.573.820
310	Nợ ngắn hạn		37.683.199.470.884	34.836.184.067.740
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.048.129.830.899	4.423.912.840.298
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	832.680.973.164	562.066.755.666
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12(b)	1.444.374.187.645	2.298.821.801.748
314	Phải trả người lao động		4.948.810.580.669	4.341.013.546.853
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.316.015.133.539	1.241.089.122.260
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	146.279.877.893	92.738.882.375
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19(a)	2.905.363.929.549	4.224.649.366.399
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	791.618.953.091	874.015.837.328
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	20.297.311.111.107	14.446.238.451.323
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		445.896.728.018	496.600.145.127
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.506.718.165.310	1.835.037.318.363
330	Nợ dài hạn		3.710.092.658.832	1.436.271.506.080
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19(b)	154.400.605.892	131.344.534.204
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	146.036.731.316	183.788.442.785
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	2.739.611.909.827	501.115.537.075
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31(b)	314.696.412.607	356.966.680.614
342	Dự phòng phải trả dài hạn		355.154.902.907	262.864.215.119
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.872.783.325.655	35.727.540.104.800
410	Vốn chủ sở hữu		39.870.033.325.655	35.724.790.104.800
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	14.813.301.220.000	14.710.691.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.813.301.220.000	14.710.691.830.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	49.713.213.411	49.713.213.411
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	3.445.303.270.339	1.929.012.703.454
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(2.943.195.191)	(49.485.560.860)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	1.153.142.943.064	2.033.289.141.535
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	87.228.267.320	87.730.484.825
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	13.754.755.729.692	11.030.528.671.431
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		9.318.475.419.282	5.458.228.109.134
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		4.436.280.310.410	5.572.300.562.297
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	6.569.531.877.020	5.933.309.621.004
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		81.266.075.455.371	71.999.995.678.620


Lê Văn Trung
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.723.316.152.003	29.339.189.685.996
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	40.462.169.476	1.034.856.277
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	32.682.853.982.527	29.338.154.829.719
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20.360.466.035.286	18.176.331.826.734
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	12.322.387.947.241	11.161.823.002.985
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.810.343.961.078	1.026.385.524.509
22	Chi phí tài chính	842.729.025.444	671.993.179.669
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	369.150.834.038	287.959.142.187
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	243.445.272.553	133.055.565.309
25	Chi phí bán hàng	3.619.081.826.170	2.957.160.954.915
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.791.114.368.415	3.536.129.871.590
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	6.123.251.960.843	5.155.980.086.629
31	Thu nhập khác	67.963.567.935	72.294.220.195
32	Chi phí khác	25.489.433.469	25.723.700.448
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	42.474.134.466	46.570.519.747
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	6.165.726.095.309	5.202.550.606.376
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	841.249.349.964	951.004.044.377
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.352.135.642)	(196.431.862.427)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	5.335.828.880.987	4.447.978.424.426
61	Phân bổ cho: Cổ đông của công ty mẹ	4.431.763.974.648	3.673.189.632.065
62	Cổ đông không kiểm soát	904.064.906.339	774.788.792.361

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.613	2.183
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.613	2.183

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của cả 2 kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh cho sự kiện trả cổ tức bằng cổ phiếu phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 24).

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (sau điều chỉnh cho sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)	2.613	2.183
70.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trước điều chỉnh cho sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)	3.007	2.515



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.165.726.095.309	5.202.550.606.376
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.365.988.701.427	1.247.724.052.762
03	Các khoản dự phòng	143.067.844.348	95.308.780.408
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(136.556.320.083)	(65.374.613.152)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.239.729.017.006)	(757.509.370.736)
06	Chi phí lãi vay	369.150.834.038	287.959.142.187
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.667.648.138.033	6.010.658.597.845
09	Tăng các khoản phải thu	(903.266.594.846)	(1.094.264.423.554)
10	Tăng hàng tồn kho	(215.492.123.254)	(295.910.884.913)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(1.231.491.787.554)	33.942.453.445
12	Tăng chi phí trả trước	(437.731.278.844)	(47.546.942.977)
14	Tiền lãi vay đã trả	(339.058.098.655)	(284.520.903.589)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.528.625.073.694)	(867.101.644.086)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(328.409.902.857)	(383.980.058.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.683.573.278.329	3.071.276.193.320
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.295.258.865.719)	(1.560.280.876.252)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	4.022.414.594	11.913.511.148
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(27.249.684.867.177)	(20.781.389.789.643)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	22.412.484.714.587	16.951.115.465.984
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(225.651.142.884)	(743.960.957.320)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.173.477.582	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.096.922.499.682	891.454.904.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.233.991.769.335)	(5.231.147.741.161)

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.196.229.390.000	-
33	Tiền thu đi vay	23.728.352.851.415	17.715.806.721.939
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.803.775.917.818)	(15.155.182.193.737)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(493.397.680)	(681.960.672)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.865.479.919.188)	(1.804.225.367.769)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.254.833.006.729	755.717.199.761
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	704.414.515.723	(1.404.154.348.080)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 9.315.440.438.884	8.279.156.683.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(223.959.471)	(38.739.785.946)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 10.019.630.995.136	6.836.262.549.195



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101248141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 59) được cấp ngày 29 tháng 5 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "FPT".

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hóa; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; và (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp tiểu học, phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 54.149 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.646 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu trực tiếp 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác mà Công ty sở hữu gián tiếp được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực tiếp:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu Giáo dục và Đào tạo, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, km 29 đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT IS	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	45,66%	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,52%	80,15%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 45,66% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)****(ii) Công ty liên kết trực tiếp:**

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, TP. Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%

**Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ:**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, công ty mẹ thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế sau thuế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Trường hợp vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết có thay đổi (nhưng không được phản ánh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, như giao dịch vốn chủ sở hữu, chênh lệch tỷ giá không được ghi nhận là lãi, lỗ trong kỳ), Tập đoàn căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty liên doanh, liên kết để xác định và ghi nhận phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại ("LTTM") trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc, Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Khác	3 – 5 năm

TSCĐ vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, và tên thương mại.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***TSCĐ vô hình và khấu hao (tiếp theo)***(iii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền**

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao – dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á – Phi – Âu AAE1 (Asia – Africa – Europe 1) được khấu hao theo đường thẳng trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là từ 15 đến 20 năm và 10 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê khác (bản quyền, kênh, đường truyền, cáp quang), chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.13, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê khác (bản quyền, kênh, đường truyền, cáp quang) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm tiền cước dịch vụ viễn thông, học phí, dịch vụ cung cấp phần mềm, dịch vụ bảo hành, bảo trì và các dịch vụ khác. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán có kỳ học liên quan.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Thuế tối thiểu toàn cầu**

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị định 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin ("CNTT") và viễn thông

Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống CNTT cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam;

Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành và bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền cho các khách hàng tại Việt Nam;

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu web, IPTV,...; và

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net,...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính; và quản lý và triển khai các dự án bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	4.772.014.449	3.236.297.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.721.521.680.420	6.713.912.691.054
Tiền đang chuyển	29.157.158.040	8.470.940.868
Các khoản tương đương tiền (*)	2.264.180.142.227	2.589.820.509.595
	<u>10.019.630.995.136</u>	<u>9.315.440.438.884</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn (*) (**)	26.619.399.709.978	26.619.399.709.978	21.785.213.686.808	21.785.213.686.808
Khác	33.275.051.776	-	33.275.051.776	-
	<u>26.652.674.761.754</u>	<u>26.619.399.709.978</u>	<u>21.818.488.738.584</u>	<u>21.785.213.686.808</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – dài hạn (*)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn). Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(**) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn theo nguyên tệ như sau:

	30/6/2025		31/12/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	26.416.889.710.535	26.416.889.710.535	21.588.470.987.398	21.588.470.987.398
Đô la Mỹ ("USD")	7.700.000	202.509.999.443	7.700.000	196.742.699.410
		<u>26.619.399.709.978</u>		<u>21.785.213.686.808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Synnex FPT	960.662.209.106	(**)	1.016.060.168.368	(**)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	1.333.919.614.543	11.361.396.480.000	889.664.704.380	11.767.160.640.000
Khác	454.505.351.271	(**)	375.497.564.004	(**)
	<u>2.749.087.174.920</u>		<u>2.281.222.436.752</u>	

ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025			31/12/2024		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	494.371.420.000	2.406.467.167.400	-	494.371.420.000	2.979.009.541.800	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*)	451.052.683.613	2.416.036.808.900	-	451.052.683.613	2.458.566.556.200	-
Khác	2.543.614.960.693	(**)	(2.424.277.857.391)	2.448.313.866.229	(**)	(2.357.065.169.334)
	<u>3.489.039.064.306</u>		<u>(2.424.277.857.391)</u>	<u>3.393.737.969.842</u>		<u>(2.357.065.169.334)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị (tiếp theo)

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.
- (**) Do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.281.222.436.752	2.107.616.686.383
Tăng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm	78.644.974.128	64.679.696.896
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết	243.445.272.553	392.531.256.272
Cổ tức đã nhận (Thuyết minh 34(a))	(171.133.791.000)	(285.222.985.000)
Biến động phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	316.908.282.487	1.617.782.201
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.749.087.174.920</u>	<u>2.281.222.436.752</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Bên thứ ba	11.151.615.215.365	10.490.544.757.905
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	23.685.232.359	46.474.355.475
	<u>11.175.300.447.724</u>	<u>10.537.019.113.380</u>

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 2% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<u>221.900.916.062</u>	<u>248.422.274.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Bên thứ ba	806.039.137.690	610.379.845.664

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 10% tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Moore Law Consultancies LLC	145.705.890.417	132.989.104.674
Công ty TNHH The Forest City	76.720.495.333	76.720.495.333

7 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối kỳ/năm:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	164.046.117.155	136.097.256.629
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(146.279.877.893)	(92.738.882.375)
	17.766.239.262	43.358.374.254

Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.451.073.089.724	1.706.910.202.619
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.433.306.850.462)	(1.663.551.828.365)
	17.766.239.262	43.358.374.254

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được trình bày tại Thuyết minh 2.12.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải thu cho vay, lãi tiền gửi	343.970.374.947	289.703.411.746
Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì	173.930.003.724	123.974.392.686
Ký quỹ, ký cược	74.786.527.843	62.884.975.761
Khác	395.354.275.264	231.188.805.206
	988.041.181.778	707.751.585.399

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	550.124.382.291	328.594.343.657
Khác	52.372.482.637	52.914.582.637
	<u>602.496.864.928</u>	<u>381.508.926.294</u>

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30/6/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>863.940.110.494</u>	<u>193.384.526.714</u>	<u>670.555.583.780</u>
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			618.183.101.143
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>
	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>902.697.324.169</u>	<u>230.792.915.673</u>	<u>671.904.408.496</u>
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			619.531.925.859
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

10 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	73.198.762.992	-	74.651.331.133	-
Nguyên vật liệu	960.347.711.700	(14.776.306.797)	965.653.469.626	(17.126.007.656)
Công cụ, dụng cụ	36.418.139.483	-	63.703.537.780	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	799.850.493.854	(62.230.314.918)	571.889.493.134	(62.230.314.918)
Hàng hóa	287.565.217.341	(6.696.277.052)	313.880.711.271	(54.111.214.909)
Hàng gửi bán	433.791.569	-	445.943.569	-
	<u>2.157.814.116.939</u>	<u>(83.702.898.767)</u>	<u>1.990.224.486.513</u>	<u>(133.467.537.483)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	286.885.139.800	218.659.614.027
Khác	434.287.509.540	261.047.604.531
	<u>721.172.649.340</u>	<u>479.707.218.558</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	1.915.344.834.854	1.804.520.929.972
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	1.261.474.405.420	1.144.461.379.441
Khác	784.854.310.655	816.205.316.004
	<u>3.961.673.550.929</u>	<u>3.765.187.625.417</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
(a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	514.947.266	218.261.871
Thuế TNDN	93.421.035.187	65.404.121.089
Thuế thu nhập cá nhân	14.255.605.020	25.298.794
Khác	6.692.687.838	2.955.760.831
	<u>114.884.275.311</u>	<u>68.603.442.585</u>
(b) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	512.082.882.924	641.798.933.604
Thuế TNDN	735.728.769.894	1.372.259.967.530
Thuế thu nhập cá nhân	168.964.636.885	236.672.936.664
Khác	27.597.897.942	48.089.963.950
	<u>1.444.374.187.645</u>	<u>2.298.821.801.748</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động thuần thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tăng do mua mới công ty con VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	641.580.671.733	2.302.875.681.351	(2.483.380.215.073)	-	50.491.797.647	511.567.935.658
Thuế TNDN	1.306.855.846.441	841.249.349.964	(1.528.625.073.694)	75.592.503	22.752.019.493	642.307.734.707
Thuế thu nhập cá nhân	236.647.637.870	1.218.669.073.800	(1.306.922.420.353)	201.861.028	6.112.879.520	154.709.031.865
Khác	45.134.203.119	200.710.388.436	(226.165.431.582)	-	1.226.050.131	20.905.210.104
	<u>2.230.218.359.163</u>	<u>4.563.504.493.551</u>	<u>(5.545.093.140.702)</u>	<u>277.453.531</u>	<u>80.582.746.791</u>	<u>1.329.489.912.334</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.265.939.787.012	15.156.680.967.209	118.603.134.649	797.137.596.070	119.372.181.571	24.457.733.666.511
Mua mới	38.208.570.793	294.267.983.237	8.667.483.274	22.469.179.957	1.582.785.559	365.196.002.820
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	500.795.921.335	2.374.816.128.880	-	-	-	2.875.612.050.215
Thanh lý, xóa sổ	(1.239.214.985)	(121.566.706.609)	(10.670.492.156)	(23.682.408.833)	(202.124.856)	(157.360.947.439)
Khác	17.671.982.260	1.408.829.311	(490.629.068)	19.544.305.536	387.661.413	38.522.149.452
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.821.377.046.415	17.705.607.202.028	116.109.496.699	815.468.672.730	121.140.503.687	27.579.702.921.559
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(1.567.093.008.084)	(9.438.763.122.818)	(74.827.360.524)	(556.069.538.066)	(46.412.675.301)	(11.683.165.704.793)
Khấu hao trong kỳ	(180.154.407.791)	(879.690.384.693)	(6.717.032.130)	(39.827.977.308)	(4.457.414.390)	(1.110.847.216.312)
Thanh lý, xóa sổ	1.052.483.958	111.643.152.205	4.583.030.496	22.579.941.416	81.867.263	139.940.475.338
Khác	(4.112.680.709)	4.120.066.488	(479.769.602)	(6.989.661.285)	(106.396.777)	(7.568.441.885)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.750.307.612.626)	(10.202.690.288.818)	(77.441.131.760)	(580.307.235.243)	(50.894.619.205)	(12.661.640.887.652)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	6.698.846.778.928	5.717.917.844.391	43.775.774.125	241.068.058.004	72.959.506.270	12.774.567.961.718
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.071.069.433.789	7.502.916.913.210	38.668.364.939	235.161.437.487	70.245.884.482	14.918.062.033.907

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.021.604 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.591.901 triệu Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	310.764.635.175	809.328.407.393	1.598.611.390.085	937.597.595.135	3.656.302.027.788
Mua mới	5.594.999.997	10.819.801.491	678.650.042	359.583.900	17.453.035.430
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	28.837.435.855	15.038.269.660	-	43.875.705.515
Thanh lý, xóa sổ	-	(17.422.641.854)	(9.879.506.409)	-	(27.302.148.263)
Khác	5.522.925.691	(5.883.506.548)	(119.658.808.438)	493.375.847	(119.526.013.448)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	321.882.560.863	825.679.496.337	1.484.789.994.940	938.450.554.882	3.570.802.607.022
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(16.580.844.036)	(590.387.665.771)	(885.001.543.224)	(124.811.458.635)	(1.616.781.511.666)
Khấu hao trong kỳ	(790.039.306)	(60.124.782.114)	(80.417.940.222)	(29.564.140.971)	(170.896.902.613)
Thanh lý, xóa sổ	-	17.272.704.097	9.879.506.409	-	27.152.210.506
Khác	-	6.319.483.568	-	(138.160.625)	6.181.322.943
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(17.370.883.342)	(626.920.260.220)	(955.539.977.037)	(154.513.760.231)	(1.754.344.880.830)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	294.183.791.139	218.940.741.622	713.609.846.861	812.786.136.500	2.039.520.516.122
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	304.511.677.521	198.759.236.117	529.250.017.903	783.936.794.651	1.816.457.726.192

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 892.255 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 974.197 triệu Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	334.246.065.103	255.192.260.444
Tổ hợp giáo dục FPT tại Huế	279.550.161.868	45.822.844.056
Dự án FPT Complex 3	236.224.445.047	235.118.889.735
Dự án AI Factory	2.810.553.564	979.758.464.658
Dự án F-Town 3	-	446.585.871.610
Khác	899.861.380.500	597.288.393.908
	<u>1.752.692.606.082</u>	<u>2.559.766.724.411</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.097.458.206.678	1.283.790.079.129
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	130.355.507.193	405.953.037.874
Phân bổ	(75.196.257.513)	(175.819.337.548)
Tăng/(giảm) do đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con tại ngày mua và điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh	4.945.700.281	(416.465.572.777)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.157.563.156.639</u>	<u>1.097.458.206.678</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.929.775.213.425	2.929.775.213.425	4.094.642.355.046	4.094.642.355.046
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	118.354.617.474	118.354.617.474	329.270.485.252	329.270.485.252
	<u>3.048.129.830.899</u>	<u>3.048.129.830.899</u>	<u>4.423.912.840.298</u>	<u>4.423.912.840.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 2% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	107.931.538.000	160.491.492.060
Công ty Uromax (Singapore)	107.435.861.646	45.050.081.813
Trường Đại học Greenwich	83.196.638.287	67.726.264.521
Công ty Cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam	72.660.993.438	72.653.600.000
Công ty Hisense Broadband Multimedia Technologies Co., Ltd	70.482.335.000	144.916.123.936
Công ty Abel Solutions Limited	68.507.284.419	41.742.076.534
Công ty China Mobile International Limited	62.093.359.637	60.955.301.806
Công ty Asus Global Pte. Ltd.	-	757.339.455.600
Công ty Sharker Technology Pte. Ltd.	-	180.135.333.832

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Bên thứ ba	832.680.973.164	562.066.755.666

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	54.342.345.067	83.777.561.869

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	332.040.755.884	316.123.125.768
Lãi vay phải trả	118.758.553.835	93.317.711.153
Khác	865.215.823.820	831.648.285.339
	1.316.015.133.539	1.241.089.122.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Dịch vụ viễn thông	1.765.696.471.941	1.742.894.976.363
Dịch vụ giáo dục	845.963.179.887	2.189.194.444.966
Khác	293.704.277.721	292.559.945.070
	<u>2.905.363.929.549</u>	<u>4.224.649.366.399</u>
(b) Dài hạn		
Dịch vụ cung cấp phần mềm	120.436.359.451	96.453.063.054
Dịch vụ viễn thông	6.928.984.318	6.969.806.981
Khác	27.035.262.123	27.921.664.169
	<u>154.400.605.892</u>	<u>131.344.534.204</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	189.517.091.917	194.054.614.610
Kinh phí công đoàn	151.924.277.508	141.865.988.978
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.523.998.094	204.106.841.458
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.675.147.743	19.677.589.931
Khác	390.978.437.829	314.310.802.351
	<u>791.618.953.091</u>	<u>874.015.837.328</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	22.030.784.932	22.033.788.240
Khác	124.005.946.384	161.754.654.545
	<u>146.036.731.316</u>	<u>183.788.442.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1/1/2025		Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30/6/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (i)	14.317.135.323.689	14.317.135.323.689	21.354.861.418.836	(15.730.143.943.963)	113.866.484.815	20.055.719.283.377	20.055.719.283.377
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Vay ngân hàng (ii)	128.186.966.341	128.186.966.341	174.850.766.385	(73.631.973.855)	11.216.905.721	240.622.664.592	240.622.664.592
Nợ thuê tài chính	916.161.293	916.161.293	439.724.449	(493.397.680)	106.675.076	969.163.138	969.163.138
	<u>14.446.238.451.323</u>	<u>14.446.238.451.323</u>	<u>21.530.151.909.670</u>	<u>(15.804.269.315.498)</u>	<u>125.190.065.612</u>	<u>20.297.311.111.107</u>	<u>20.297.311.111.107</u>
(b) Dài hạn							
Vay ngân hàng (ii)	499.673.187.459	499.673.187.459	2.373.491.432.579	(174.850.766.385)	40.139.141.099	2.738.452.994.752	2.738.452.994.752
Nợ thuê tài chính	1.442.349.616	1.442.349.616	-	(439.724.449)	156.289.908	1.158.915.075	1.158.915.075
	<u>501.115.537.075</u>	<u>501.115.537.075</u>	<u>2.373.491.432.579</u>	<u>(175.290.490.834)</u>	<u>40.295.431.007</u>	<u>2.739.611.909.827</u>	<u>2.739.611.909.827</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 1,32%/năm đến 5,7%/năm theo từng loại nguyên tệ (tại ngày 31/12/2024: 1,04%/năm đến 6,6%/năm).
- (ii) Bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,6%/năm đến 6%/năm theo từng loại nguyên tệ (tại ngày 31/12/2024: 0,28%/năm đến 6,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo kỳ hạn gốc hợp đồng vay:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Vay dài hạn:	2.979.075.659.344	627.860.153.800
- Kỳ hạn gốc không quá 3 năm	599.728.158.188	81.784.329.565
- Kỳ hạn gốc từ 3 đến 5 năm	2.339.661.197.116	502.791.458.335
- Kỳ hạn gốc trên 5 năm	39.686.304.040	43.284.365.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.128.078.213	2.358.510.909
	<u>2.981.203.737.557</u>	<u>630.218.664.709</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo thời gian như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Trong vòng 1 năm	240.622.664.592	128.186.966.341
Từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	1.031.178.301.909	82.760.904.200
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.706.173.841.083	415.278.022.959
Sau 5 năm	1.100.851.760	1.634.260.300
	<u>2.979.075.659.344</u>	<u>627.860.153.800</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(240.622.664.592)</u>	<u>(128.186.966.341)</u>
	<u>2.738.452.994.752</u>	<u>499.673.187.459</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo nguyên tệ như sau:

	30/6/2025		31/12/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro ("EUR")	141.866,90	4.458.868.155	207.346,24	5.658.694.530
Đô la Mỹ ("USD")	142.135.000,00	3.689.982.598.667	32.900.000,00	817.599.308.852
Yên Nhật Bản ("JPY")	14.616.962.769,00	2.649.178.332.253	8.905.992.694,00	1.445.353.554.309
Đồng Việt Nam ("VND")	16.693.303.221.859	16.693.303.221.859	12.678.742.430.707	12.678.742.430.707
		<u>23.036.923.020.934</u>		<u>14.947.353.988.398</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	30/6/2025		31/12/2024	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	142.135.000,00	142.135.000,00	32.900.000,00	25.000.000,00
JPY	14.616.962.769,00	-	8.905.992.694,00	-

Ngoài ra, Tập đoàn cũng có nguồn ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
USD	200.069.052,00	206.063.531,06
JPY	43.984.058.402,00	35.882.082.994,00

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.481.330.122	1.471.069.183
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.481.330.122	1.471.069.183
Cổ phiếu phổ thông	1.481.330.122	1.471.069.183
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	31.584.406	25.943.108
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.481.330.122	1.471.069.183
Cổ phiếu phổ thông	1.481.330.122	1.471.069.183
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	31.584.406	25.943.108

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(a) Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	83.987.511	5,67	83.987.511	5,71
Ông Trương Gia Bình	102.041.710	6,89	102.041.710	6,94
Cổ đông khác	1.295.300.901	87,44	1.285.039.962	87,35
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.481.330.122	100	1.471.069.183	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.269.968.875	12.699.688.750.000	12.699.688.750.000
Phát hành cổ phiếu mới	10.621.117	106.211.170.000	106.211.170.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	190.479.191	1.904.791.910.000	1.904.791.910.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.471.069.183	14.710.691.830.000	14.710.691.830.000
Phát hành cổ phiếu mới	10.260.939	102.609.390.000	102.609.390.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.481.330.122	14.813.301.220.000	14.813.301.220.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2024	12.699.688.750.000	49.713.213.411	1.928.602.158.147	(17.778.502.626)	1.549.850.939.920	87.203.093.024	8.674.126.708.670	24.971.406.360.546
Phát hành cổ phiếu	106.211.170.000	-	-	-	-	-	-	106.211.170.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.856.767.812.178	7.856.767.812.178
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(624.987.179.579)	(624.987.179.579)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	483.438.201.615	-	(188.268.828.315)	295.169.373.300
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.904.791.910.000	-	-	-	-	-	(1.904.791.910.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.741.038.058.000)	(2.741.038.058.000)
Khác	-	-	410.545.307	(31.707.058.234)	-	527.391.801	(41.279.873.523)	(72.048.994.649)
Tại ngày 31/12/2024	14.710.691.830.000	49.713.213.411	1.929.012.703.454	(49.485.560.860)	2.033.289.141.535	87.730.484.825	11.030.528.671.431	29.791.480.483.796
Phát hành cổ phiếu (i)	102.609.390.000	-	-	-	-	-	-	102.609.390.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.431.763.974.648	4.431.763.974.648
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	88.717.946.044	-	-	88.717.946.044
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	-	-	1.516.290.566.885	-	(968.864.144.515)	-	(547.426.422.370)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.481.330.122.000)	(1.481.330.122.000)
Khác	-	-	-	46.542.365.669	-	(502.217.505)	321.219.627.983	367.259.776.147
Tại ngày 30/6/2025	14.813.301.220.000	49.713.213.411	3.445.303.270.339	(2.943.195.191)	1.153.142.943.064	87.228.267.320	13.754.755.729.692	33.300.501.448.635

Cổ đông không kiểm soát (trình bày theo cấu phần sở hữu tại các công ty con):

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2024	2.792.973.085.293	122.415.334.866	30.113.842.695	6.066.292.299	1.153.220.275.158	-	1.828.520.790.693	5.933.309.621.004
Tại ngày 30/6/2025	5.233.848.925.293	122.415.334.866	30.113.833.045	6.837.078.047	225.156	-	1.176.316.480.613	6.569.531.877.020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.933.309.621.004	4.958.854.855.687
Tăng vốn trong kỳ/năm	1.103.947.000.000	57.131.819.874
Biến động do mua mới Công ty con	10.655.120.074	18.319.118.578
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	904.064.906.339	1.570.654.718.266
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(156.081.719.685)
Chia cổ tức bằng tiền	(1.392.147.355.000)	(553.843.649.346)
Tăng do đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con sau ngày mua	-	33.453.322.461
Khác	9.702.584.603	4.821.155.169
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.569.531.877.020</u>	<u>5.933.309.621.004</u>

(i) Phát hành cổ phiếu trong kỳ:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 8 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.03-2025/NQ-HĐQTFPT ngày 20 tháng 3 năm 2025, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2024" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong năm 2025". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 10.260.939 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức trong kỳ:

Cổ tức của công ty mẹ:

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.05-2025/NQ-HĐQTFPT ngày 29 tháng 5 năm 2025, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại năm 2024 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.481.330.122.000 đồng.

Chia cổ tức và lợi nhuận của các công ty con:

Trong kỳ, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con và theo các Quyết định của công ty mẹ về thu lợi nhuận từ các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 (**)	2024 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.431.763.974.648	3.673.189.632.065
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>4.431.763.974.648</u>	<u>3.673.189.632.065</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	1.695.910.625	1.682.625.065
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.613</u>	<u>2.183</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Vào ngày 28 tháng 7 năm 2025, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho cả 2 kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 như sau (Thuyết minh 38):

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.431.763.974.648	-	4.431.763.974.648
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.473.733.626	222.176.999	1.695.910.625
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.007</u>	<u>(394)</u>	<u>2.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.673.189.632.065	-	3.673.189.632.065
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.460.448.066	222.176.999	1.682.625.065
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.515	(332)	2.183

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.185.942.688.922	2.318.983.653.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.537.373.463.081	27.020.206.032.640
	<u>32.723.316.152.003</u>	<u>29.339.189.685.996</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu bán hàng hóa	(95.559.001)	(146.815.000)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(40.366.610.475)	(888.041.277)
	<u>(40.462.169.476)</u>	<u>(1.034.856.277)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.185.847.129.921	2.318.836.838.356
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30.497.006.852.606	27.019.317.991.363
	<u>32.682.853.982.527</u>	<u>29.338.154.829.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.909.311.468.305	1.938.603.408.922
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	18.500.919.205.697 (49.764.638.716)	16.231.924.239.349 5.804.178.463
	<u>20.360.466.035.286</u>	<u>18.176.331.826.734</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	770.892.758.383	535.605.971.762
Lãi chênh lệch tỷ giá	733.857.553.343	394.701.747.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.162.913.500	95.356.885.500
Khác	96.430.735.852	720.919.928
	<u>1.810.343.961.078</u>	<u>1.026.385.524.509</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	369.150.834.038	287.959.142.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá	233.411.226.667	253.479.377.508
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư tài chính	237.923.453.696	124.403.509.768
Khác	2.243.511.043	6.151.150.206
	<u>842.729.025.444</u>	<u>671.993.179.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.566.409.076.195	2.028.997.371.423
Khác (*)	1.052.672.749.975	928.163.583.492
	<u>3.619.081.826.170</u>	<u>2.957.160.954.915</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, khuyến mại, phí hoa hồng, thuê đất và văn phòng và các khoản chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.630.470.279.874	2.289.572.905.768
Khác (*)	1.160.644.088.541	1.246.556.965.822
	<u>3.791.114.368.415</u>	<u>3.536.129.871.590</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí khấu hao, dịch vụ thuê ngoài, công cụ dụng cụ, dự phòng khoản phải thu khó đòi và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
(a) Chi phí thuế TNDN hiện hành			
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		871.482.894.235	945.829.059.680
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		(30.233.544.271)	5.174.984.697
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)		841.249.349.964	951.004.044.377
(b) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(279.307.818.517)	(234.787.363.579)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		267.955.682.875	38.355.501.152
Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)		(11.352.135.642)	(196.431.862.427)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	575.767.686.189	360.946.956.414
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	279.307.818.517	209.467.184.394
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.948.620.514	(6.962.096.391)
Bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế	(331.842.455.507)	-
Khác	-	12.315.641.772
Số dư cuối kỳ/năm	577.181.669.713	575.767.686.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP THEO)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	356.966.680.614	245.716.712.513
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	267.955.682.875	(71.216.542.889)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.616.504.625	(2.678.131.226)
Bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế	(331.842.455.507)	-
Đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con tại ngày mua	-	185.144.642.216
Số dư cuối kỳ/năm	314.696.412.607	356.966.680.614

(*) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	15.641.514.941.080	13.089.811.567.344
Dịch vụ thuê ngoài	6.728.107.536.876	6.270.017.480.078
Nguyên vật liệu	3.038.997.303.972	3.223.816.007.467
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	1.366.518.639.296	1.246.348.346.772
Khác	1.223.340.352.531	1.135.236.699.196
	27.998.478.773.755	24.965.230.100.857

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu thuần theo bộ phận	16.668.824	3.459.013	9.029.873	327.295	3.675.581	(477.732)	32.682.854
Chi phí theo bộ phận (*)	(14.466.477)	(3.373.153)	(7.219.649)	(269.959)	(2.902.310)	460.886	(27.770.662)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	(379.861)	(167.084)	(653.665)	(1.546)	(172.310)	8.477	(1.365.989)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(129.965)	(15.974)	(845.557)	(1.456)	(74.131)	2.562	(1.064.521)
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	5.187	(347)	-	-	238.605	-	243.445
Kết quả HĐKD theo bộ phận (**)	2.207.534	85.513	1.810.224	57.336	1.011.876	(16.846)	5.155.637
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận (**)	2.680.630	153.503	2.016.739	79.230	3.067.373	(1.831.749)	6.165.726
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.620.632	1.095.084	1.684.259	2.310	525.091	(196.613)	4.730.763
Tài sản bộ phận tại 30/6/2025	31.305.422	9.121.145	24.994.659	830.852	22.489.168	(7.475.171)	81.266.075
Nợ phải trả bộ phận tại 30/6/2025	17.052.816	5.902.454	15.634.356	131.004	9.979.206	(7.306.544)	41.393.292

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu thuần theo bộ phận	14.573.380	3.503.955	7.965.928	278.359	3.614.590	(598.057)	29.338.155
Chi phí theo bộ phận (*)	(12.335.287)	(3.384.544)	(6.416.828)	(235.131)	(2.998.820)	700.987	(24.669.623)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	(326.287)	(83.897)	(682.565)	(1.862)	(170.759)	17.646	(1.247.724)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(92.341)	(13.485)	(837.414)	(1.647)	(91.389)	1.787	(1.034.489)
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(3.174)	-	-	-	136.230	-	133.056
Kết quả HĐKD theo bộ phận (**)	2.234.919	119.411	1.549.100	43.228	752.000	102.930	4.801.588
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận (**)	2.299.102	157.329	1.696.679	62.310	2.821.478	(1.834.347)	5.202.551
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	500.324	212.071	1.250.322	3.803	739.326	(15.508)	2.690.338
Tài sản bộ phận tại 31/12/2024	24.664.380	9.413.307	23.649.241	1.012.765	26.338.566	(13.078.263)	71.999.996
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2024	14.899.508	6.294.529	13.173.832	174.064	14.239.677	(12.509.154)	36.272.456

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí chung của Tập đoàn được phân bổ cho bộ phận đó. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

(**) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận "Đầu tư, giáo dục và khác", kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các công ty con của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	15.881.137	16.801.717	32.682.854

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	14.583.609	14.754.546	29.338.155

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con được sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
i)	Bán hàng hóa và dịch vụ		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	206.400.232.929	150.222.816.760
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	4.112.321.608	15.549.474.863
		<u>210.512.554.537</u>	<u>165.772.291.623</u>
ii)	Mua hàng hóa và dịch vụ		
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	307.664.305.475	313.742.938.148
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	34.268.212.481	31.814.200.910
		<u>341.932.517.956</u>	<u>345.557.139.058</u>
iii)	Nhận cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 4)		
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	<u>171.133.791.000</u>	<u>285.222.985.000</u>
iv)	Vay mới		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>-</u>	<u>100.000.000.000</u>
v)	Thanh toán các khoản vay		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>-</u>	<u>100.000.000.000</u>
vi)	Lãi đi vay		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>-</u>	<u>1.010.958.904</u>
vii)	Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
	Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	<u>10.443.300.000</u>	<u>10.418.245.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
<i>i) Các khoản ủy thác đầu tư</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	39.275.051.776	39.275.051.776
<i>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	22.431.696.424	45.188.852.981
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.253.535.935	1.285.502.494
	23.685.232.359	46.474.355.475
<i>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</i>		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	111.686.550.806	323.041.857.148
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.668.066.668	6.228.628.104
	118.354.617.474	329.270.485.252

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, đất, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Dưới 1 năm	932.424.610.242	872.479.124.331
Từ 1 năm đến 5 năm	1.840.489.575.445	1.655.574.881.552
Trên 5 năm	888.392.538.536	771.175.004.322
	3.661.306.724.223	3.299.229.010.205

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ (bao gồm: các dự án xây dựng trường học, trung tâm nghiên cứu, phát triển sản phẩm và mua các TSCĐ khác) đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Cam kết vốn	1.580.922.315.450	408.935.033.406

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
36 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ khó đòi	670.412.487.888	638.434.100.449

Số nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khoản phải thu khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ internet bị quá hạn trên 2 năm và đã được Ban Tổng Giám đốc của các Công ty con đánh giá không còn khả năng thu hồi.

37 NỢ TIỀM TÀNG
Nghĩa vụ hoàn nguyên liên quan đến khu đất thuê:

Tập đoàn ký hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất. Tuy nhiên, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 20 tháng 3 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.05-2025/NQ-HĐQT/FPT ngày 29 tháng 5 năm 2025, và Công văn số 3866/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28 tháng 7 năm 2025, Công ty đã phát hành 222.176.999 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty theo (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2025.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC MÀ CÔNG TY SỞ HỮU GIÁN TIẾP TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

A. CÔNG TY CON

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Nearshore Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,88%	99,88%	99,88%	99,88%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	98,18%	98,18%	98,18%	98,18%
13	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	70%	70%	70%	70%
14	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	70%	70%	70%	70%
15	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	70%	70%	70%	70%
16	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Columbia	70%	70%	70%	70%
17	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V	Sản xuất phần mềm	Mexico	70%	70%	70%	70%
18	Công ty Cardinal Peak LLC	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australia	Sản xuất phần mềm	Úc	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
25	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
31	Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Tư vấn FPT LLC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT	Sản xuất phần mềm	Hong Kong	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
39	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
40	Công ty TNHH Phần mềm sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử	Việt Nam	Đã giải thể		75%	75%
42	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	Đã giải thể		100%	100%
44	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	90%	90%	90%	90%
47	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	89,99%	99,98%	89,99%	99,98%
48	Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
49	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quảng Tây	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	Đã giải thể		100%	100%
51	Công ty TNHH NAC	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
52	Công ty TNHH Tư vấn AOSIS	Sản xuất phần mềm	Pháp	80%	80%	80%	80%
53	Công ty TNHH Phần mềm FPT Đại Liên	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
54	Công ty FPT Automotive	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Phần mềm FPT Rumania	Sản xuất phần mềm	Romania	100%	100%	100%	100%
56	Công ty TNHH Công nghệ mới FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
57	Công ty TNHH FPT Software Scandinavia ApS	Sản xuất phần mềm	Đan Mạch	100%	100%	100%	100%
58	Công ty TNHH FPT Smart Cloud Japan	Dịch vụ CNTT	Nhật Bản	60%	60%	100%	100%
59	Công ty TNHH Đổi mới và Sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
60	Công ty Mugur Filley PE TIE Khu vực (Một Đối Tác)	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%	Chưa thành lập	
61	Công ty FPT Software Sverige AB	Sản xuất phần mềm	Thụy Điển	100%	100%	Chưa thành lập	
62	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Kinh doanh, môi giới BĐS	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
63	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Dịch vụ CNTT	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
64	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	55,63%	55,63%	55,63%	55,63%
65	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
66	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
67	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
68	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
69	Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
70	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
71	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
72	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
73	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
74	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
75	Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
76	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
77	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
78	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
79	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
80	Công ty TNHH FPT Polytechnic Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
81	Cao đẳng FPT Polytechnic Thanh Hoá	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
82	Trường THPT Tây Hà Nội	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
83	Công ty TNHH Giáo dục FPT Nghệ An	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 31/12/2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
84	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
85	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
86	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
87	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
88	Công ty Cổ phần Truyền thông TechUp	Xuất bản phần mềm	Việt Nam	73,75%	73,75%	73,75%	73,75%
89	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
90	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
91	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	65,58%	65,58%	0%	0%
92	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
93	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
94	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	99,999%	45,66%	99,999%
95	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Dịch vụ truyền hình	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
96	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	25,44%	25,44%	26,70%	26,70%
7	Công ty Dịch vụ Công nghệ Ackerton	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	50%	50%	50%	50%
8	Công ty Konica Minolta FPT Solution Labs, Inc	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	41%	41%	41%	41%
9	Công ty FSC - FPT Solutions & Consulting SDN.BHD	Sản xuất phần mềm	Malaysia	49%	49%	0%	0%
10	Công ty FST Japan - FPT Smart Technologies Japan	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	49%	49%	0%	0%
11	Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Indonesia	40%	40%	40%	40%

